



# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Văn Bình<sup>1</sup>, Trần Nguyên Tú<sup>1</sup>, Hồ Kiệt<sup>1,2\*</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

<sup>2</sup> Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn, 1134 Hùng Vương, Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam

**Tóm tắt:** Bài báo đánh giá thực trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Bài báo sử dụng Phương pháp thu thập số liệu, Phương pháp so sánh, Phương pháp đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước và sử dụng đất lâm nghiệp và Phương pháp phân tích, xử lý số liệu. Với diện tích đất lâm nghiệp chiếm đến 41,5% tổng diện tích tự nhiên, việc quản lý đất lâm nghiệp tại thành phố Quy Nhơn hiện nay gặp rất nhiều khó khăn vì mức độ biến động phức tạp đang diễn ra. Việc phân tích các tài liệu thu thập được từ địa phương và khảo sát điều tra người dân và cán bộ trên địa bàn thành phố cho thấy chất lượng thực hiện công việc của đội ngũ cán bộ địa chính xã, phường đạt được hiệu quả khá quan. Ngoài ra, từ việc đánh giá tổng hợp từng tiêu chí quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp, các chỉ tiêu có điểm tổng hợp đạt mức khá, trong đó công tác thành lập các bản đồ và quản lý hồ sơ địa chính, đánh giá và định giá đất đạt điểm đánh giá cao nhất với 3,39 điểm. Tỷ suất lợi ích – chi phí (BCR) trung bình năm cho thấy hiệu quả kinh tế sử dụng đất lâm nghiệp của thành phố Quy Nhơn đạt ở ngưỡng cao của mức trung bình với BCR từ 1,58 đến 1,74. Nghiên cứu đã chỉ ra được hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Quy Nhơn đạt ở mức có hiệu quả khá cao.

**Từ khóa:** đất lâm nghiệp, hiệu quả sử dụng, Quy Nhơn, quy hoạch

## 1 Đặt vấn đề

Trong các bộ phận cấu thành của sinh quyển, rừng và đất rừng là bộ phận quan trọng và có ý nghĩa lớn trong sự phát triển kinh tế, sinh thái và môi trường [4]. Đất có rừng có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước và bảo vệ đất chống xói mòn. Thảm thực vật rừng có chức năng quan trọng trong việc ngăn cản một phần lượng mưa rơi xuống mặt đất và có vai trò quan trọng trong phân phối lại lượng nước mưa này. Lượng nước mưa được tán cây giữ lại sẽ chảy từ tán lá, qua cành theo thân cây thấm vào đất hoặc đổ vào dòng chảy trên mặt và một phần khác sẽ bay hơi vào khí quyển [5].

Thành phố Quy Nhơn là trung tâm chính trị – kinh tế – văn hóa của tỉnh Bình Định, nằm ở cực Nam của tỉnh. Thành phố Quy Nhơn có tọa độ địa lý từ 13°36' đến 13°54' vĩ Bắc, từ 109°06'

\* Liên hệ: [hokiet@huaf.edu.vn](mailto:hokiet@huaf.edu.vn)

đến 109°22' kinh Đông, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 28.605,73 ha. Đây là nơi tập trung nhiều tiềm lực phát triển kinh tế không chỉ của khu vực mà còn của cả tỉnh Bình Định [7]. Trong những năm gần đây, sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố có xu hướng phát triển đã góp phần đáng kể vào cải thiện đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, trong thời gian qua, công tác quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp ở thành phố Quy Nhơn chưa thật sự chặt chẽ cũng như chưa đánh giá chính xác được chất lượng, trữ lượng rừng để giao cho các đối tượng quản lý.

Do đó, đánh giá được thực trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp tại TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định là một việc làm hết sức cần thiết.

## **2 Đối tượng và phương pháp**

### **2.1 Đối tượng nghiên cứu**

- Quỹ đất lâm nghiệp tại thành phố Quy Nhơn,
- Hệ thống các văn bản có liên quan công tác quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp,
- Các cơ quan Nhà nước, các tổ chức có liên quan trong công tác quản lý, sử dụng đất đai; cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, người dân địa phương.

### **2.2 Phương pháp**

#### **Thu thập số liệu**

##### **Số liệu, tài liệu thứ cấp**

Thu thập các báo cáo, số liệu giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số liệu biến động, chuyển mục đích sử dụng đất và các tài liệu liên quan đến quản lý đất lâm nghiệp tại các cơ quan, ban, ngành, đơn vị chuyên môn. Đồng thời thu thập các loại bản đồ, sơ đồ liên quan như bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, v.v. trong phạm vi thời gian và khu vực nghiên cứu.

##### **Số liệu sơ cấp**

Thu thập thông tin qua phỏng vấn các nhà quản lý, gồm việc phỏng vấn cán bộ của Hạt Kiểm Lâm, Ban quản lý rừng phòng hộ, Phòng Tài nguyên và Môi trường, cán bộ địa chính các phường/xã, các hộ sử dụng đất để phục vụ cho việc nghiên cứu việc cập nhật các thông tin về nguyên nhân của biến động sử dụng đất lâm nghiệp tại thành phố Quy Nhơn.

+ Đối với đánh giá chất lượng thực hiện công tác quản lý nhà nước đất lâm nghiệp của cán bộ công chức địa chính xã/phường, nghiên cứu đã phỏng vấn ngẫu nhiên 192 người bằng phiếu

điều tra và đánh giá nhanh trong 3 đợt khảo sát thực địa tại 21 xã, phường của thành phố Quy Nhơn.

+ Đối với đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước và sử dụng đất lâm nghiệp, nghiên cứu đã sử dụng công thức Cochran cho số người được phỏng vấn ( $n$ )

$$n = \frac{Z^2 \times p \times q}{e^2}$$

trong đó  $Z = 1,96$ ;  $p = q = 0,5$  (Xác suất xảy ra sự kiện, trong trường hợp này để đảm bảo an toàn chọn  $p = 0,5$ );  $e$  là sai số chuẩn của kết quả phỏng vấn ( $e = 0,1$  thì  $n = 96$ ). Trong tổng số 96 người được phỏng vấn có 15 cán bộ và 81 người dân.

Quá trình phỏng vấn, điều tra được thực hiện ở 3 phường/xã: Bùi Thị Xuân, Ghềnh Ráng và xã Phước Mỹ. Đây là 3 địa phương có diện tích đất rừng sản xuất lớn của thành phố Quy Nhơn.

## **Đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước và sử dụng đất lâm nghiệp**

### **Đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp**

15 chỉ tiêu tương ứng với 15 nội dung quản lý về đất đai thuộc về 6 tiêu chí được quy định trong Luật Đất đai năm 2013 đã được lựa chọn để đánh giá hiệu quả Quản lý nhà nước (QLNN) về đất lâm nghiệp.

Tiêu chí giá từng nội dung được thiết kế ở 4 mức: Tốt: đáp ứng trên 80% yêu cầu của từng nội dung (4 điểm); Khá: đáp ứng 60–80% yêu cầu của từng nội dung (3 điểm); Trung bình: đáp ứng 40–60% yêu cầu của từng nội dung (2 điểm); Kém: đáp ứng dưới 40% yêu cầu của từng nội dung (1 điểm). Tổng điểm đánh giá từng chỉ tiêu được tính bằng công thức

$$\bar{M} = \sum_{1}^n x_n \times n \quad (1)$$

trong đó  $\bar{M}$  là điểm đánh giá trung bình của một chỉ tiêu;  $x$  là tỉ lệ số người trả lời cho một mức điểm ( $x_n = k_n/N$ );  $n$  là mức điểm (1, 2, 3, 4);  $k$  là số người trả lời cho một mức điểm;  $N$  là tổng số người trả lời ( $N = 96$ ). Số lượng chỉ tiêu đưa vào đánh giá thực trạng quản lý là 15.

Sau khi đánh giá từng chỉ tiêu, tiến hành tính điểm tổng hợp từng tiêu chí  $M$  theo Armand [1] với các chỉ tiêu

$$M = \sqrt[15]{\bar{M}_1 \times \bar{M}_1 \times \dots \times \bar{M}_{15}} \quad (2)$$

Thang điểm đánh giá được phân hạng thành 4 cấp. Khoảng cách giữa mỗi cấp là 0,75 tính từ cấp thấp nhất.

– Khoảng cách phân hạng được tính theo công thức

**Bảng 1.** Phân hạng hiệu quả QLNN về đất lâm nghiệp

STT	Điểm đánh giá tổng hợp	Phân hạng
1	3,26–4,00	Tốt
2	2,51–3,25	Khá
3	1,76–2,50	TB
4	1,00–1,75	Kém

Nguồn: Xử lý số liệu

$$\Delta M = \frac{M_{max} - M_{min}}{D} \quad (3)$$

trong đó  $\Delta M$  là khoảng cách điểm giữa các hạng;  $M_{max}$  là điểm đánh giá chung cao nhất;  $M_{min}$  là điểm đánh giá chung thấp nhất;  $D$  là số cấp đánh giá.

Việc phân hạng hiệu quả QLNN về đất lâm nghiệp theo 6 tiêu chí được phân chia theo khoảng cách đều từ giá trị thấp nhất đến cao nhất (1–4) gồm 4 hạng với khoảng cách điểm mỗi hạng được trình bày trong Bảng 1.

#### Đánh giá hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp

Việc đánh giá hiệu quả sử dụng đất (SDĐ) lâm nghiệp tập trung vào ba tiêu chí hiệu quả: kinh tế, xã hội (KT, XH) và môi trường theo các chỉ tiêu sau:

– Hiệu quả kinh tế: Trên đất lâm nghiệp của thành phố Quy Nhơn, hai loại cây trồng chủ đạo là keo lai và bạch đàn, trong đó keo lai chiếm đến 95% diện tích rừng sản xuất. Do vậy, để đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất lâm nghiệp, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào hiệu quả kinh tế của cây keo lai và sử dụng các chỉ tiêu: hiệu quả đầu tư dựa vào tỷ suất lợi ích – chi phí (BCR) trung bình năm.

$$BCR = \frac{B}{C} \quad (4)$$

trong đó  $B$  là giá trị sản xuất keo/ha/năm;  $C$  là chi phí trồng keo/ha/năm (lao động, giống, phân bón, v.v.).

– Hiệu quả xã hội: được đánh giá theo ba chỉ tiêu: Giải quyết nhu cầu lao động, mức độ chấp nhận của người SDĐ và mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển KT – XH.

– Hiệu quả môi trường: Việc xác định hiệu quả về mặt môi trường của quá trình sử dụng đất lâm nghiệp là rất phức tạp, rất khó định lượng. Việc này đòi hỏi phải được nghiên cứu, phân tích trong thời gian dài. Vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi chỉ dừng lại ở việc đánh giá hiệu quả môi trường thông qua ba tiêu chí: tăng độ che phủ, duy trì và bảo vệ đất và khả năng giữ nước, đảm bảo nguồn nước cho vùng hạ du để sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của người dân.

**Bảng 2.** Phân cấp chỉ tiêu và thang đánh giá thành phần hiệu quả SDD lâm nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Phân cấp	Ký hiệu	Thang điểm
1	Hiệu quả đầu tư	Thấp (<1,50 lần)	BCR1	1
		Trung bình (1,50–1,99 lần)	BCR2	2
		Khá cao ( 2,00–2,49 lần)	BCR3	3
		Cao ( $\geq 2,50$ lần)	BCR4	4
2	Giải quyết nhu cầu lao động	Thấp	LD1	1
		Trung bình	LD2	2
		Khá cao	LD3	3
		Rất cao	LD4	4
3	Mức độ chấp nhận của người SDD	Không chấp nhận	CN1	1
		Ít chấp nhận	CN2	2
		Chấp nhận	CN3	3
		Hoàn toàn chấp nhận	CN4	4
4	Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành	Không phù hợp	PHN1	1
		Ít phù hợp	PHN2	2
		Phù hợp	PHN3	3
		Rất phù hợp	PHN4	4
5	Tăng độ che phủ	Thấp (<10%)	TCP1	1
		Trung bình (10,0–29,9%)	TCP2	2
		Khá cao (30–49,9%)	TCP3	3
		Rất cao ( $\geq 50\%$ )	TCP4	4
6	Duy trì và bảo vệ đất	Tác động đến đất và gây suy thoái	BVD1	1
		Duy trì bảo vệ đất	BVD2	2
		Cải thiện chất lượng đất khá tốt	BVD3	3
		Cải thiện chất lượng đất rất tốt	BVD4	4
7	Khả năng giữ nước cho sản xuất của vùng hạ du	Rất cao	KNGN1	4
		Khá cao	KNGN2	3
		Trung bình	KNGN3	2
		Thấp	KNGN4	1

Ghi chú: Phân cấp dựa vào Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường [3]

**Bảng 3.** Phân hạng hiệu quả SĐĐ lâm nghiệp

STT	Điểm đánh giá tổng hợp	Phân hạng
1	3,26–4,00	Cao
2	2,51–3,25	Khá cao
3	1,76–2,50	Trung bình
4	1,00–1,75	Thấp

Nguồn: Xử lý số liệu

Sau khi đánh giá từng chỉ tiêu, tiến hành đánh giá hiệu quả SĐĐ lâm nghiệp theo từng tiêu chí. Kết quả đánh giá từng tiêu chí được đưa vào đánh giá tổng hợp hiệu quả SĐĐ lâm nghiệp theo bài toán trung bình nhân của 3 tiêu chí:

$$M = \sqrt[3]{M_1 \times M_2 \times M_3} \quad (5)$$

trong đó  $M$  là điểm đánh giá tổng hợp hiệu quả SĐĐ lâm nghiệp;  $M_1, M_2, M_3$  là các điểm đánh giá thành phần từng tiêu chí từ 1 đến 3.

Việc phân hạng điểm đánh giá tổng hợp hiệu quả SĐĐ lâm nghiệp theo khoảng cách đều thành 4 hạng theo Bảng 3.

### Phân tích và xử lý số liệu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm Excel để tổng hợp và đánh giá số liệu điều tra về tình hình quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp; hiệu quả trong sử dụng đất lâm nghiệp tại thành phố Quy Nhơn.

## 3 Kết quả và thảo luận

### 3.1 Hiện trạng sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp tại thành phố Quy Nhơn

#### Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2018, thành phố Quy Nhơn có 28.605,7 ha tổng diện tích đất tự nhiên (DTTN). Bình quân diện tích trên đầu người rất thấp, chỉ đạt 0,08 ha/người. Trong đó diện tích đất đang được sử dụng vào các mục đích là 26.356 ha (chiếm 92,1% tổng DTTN), còn lại 2.249,8 ha là đất chưa sử dụng, chiếm 7,9% tổng DTTN.

Trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố Quy Nhơn năm 2018, đất nông nghiệp chiếm diện tích lớn nhất, khoảng 15.929,2 ha (chiếm 55,7% tổng DTTN toàn thành phố). Đất nông nghiệp chủ yếu tập trung tại các xã, phường như Phước Mỹ, Nhơn Bình, Nhơn Phú. Đất nông nghiệp có vai

**Bảng 4.** Diện tích, cơ cấu các loại đất thành phố Quy Nhơn năm 2018

STT	Mục đích sử dụng	Hiện trạng sử dụng đất	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>28.605,7</b>	<b>100</b>
1	Đất nông nghiệp	15.929,2	55,7
2	Đất phi nông nghiệp	10.426,8	36,4
3	Đất chưa sử dụng	2.249,8	7,9

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Quy Nhơn

**Bảng 5.** Diện tích, cơ cấu các loại đất lâm nghiệp thành phố Quy Nhơn năm 2018

STT	Mục đích sử dụng	Hiện trạng sử dụng đất	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>Tổng diện tích đất lâm nghiệp</b>		<b>11.845,2</b>	<b>100</b>
1	Đất rừng phòng hộ	7.369,4	62,2
2	Đất rừng đặc dụng	2.133,7	18,0
3	Đất rừng sản xuất	2.342,1	19,8

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Quy Nhơn

trò quan trọng trong vấn đề đảm bảo an ninh lương thực của thành phố Quy Nhơn, giải quyết việc làm cho lao động và giữ vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế (Bảng 4).

### Hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp

Đất rừng của thành phố Quy Nhơn chủ yếu là rừng trồng sản xuất và rừng trồng phòng hộ trên các vùng đồi, ven biển. Theo số liệu thống kê đất đai năm 2018, đất rừng phòng hộ của thành phố Quy Nhơn chiếm diện tích rất lớn. Toàn thành phố có 7.369,4 ha đất rừng phòng hộ (chiếm 25,8% tổng DTTN và 62,2% diện tích đất lâm nghiệp), tập trung ở phường Ghềnh Ráng, xã Phước Mỹ và phường Bùi Thị Xuân. Hầu hết rừng phòng hộ do UBND xã, phường quản lý; cây trồng chủ yếu là keo, phi lao, bạch đàn và điều ghép. Đất rừng sản xuất chiếm tỷ lệ tương đối lớn, khoảng 2.342,1 ha (chiếm 8,2% tổng DTTN toàn thành phố và 19,8% diện tích đất lâm nghiệp). Hầu hết diện tích rừng sản xuất do hộ gia đình cá nhân quản lý, khai thác. Diện tích rừng sản xuất có quy mô nhỏ phân bố rải rác ở các xã, phường tại các khu vực có địa hình gò đồi và đất cát ven biển. Cây trồng chủ yếu là: keo và bạch đàn, trong đó đến 95% diện tích trồng keo. Đất rừng đặc dụng chiếm 7,5% DTTN và 18,0% diện tích đất lâm nghiệp (Bảng 5).

### 3.2 Đánh giá thực trạng quản lý đất lâm nghiệp của thành phố Quy Nhơn giai đoạn 2010–2018

#### Đánh giá chất lượng thực hiện công việc của cán bộ địa chính xã, phường

Kết quả điều tra và đánh giá nhanh (192 phiếu) trong 3 đợt khảo sát thực địa tại 21 xã, phường của Thành phố Quy Nhơn cho thấy:

– *Về tinh thần trách nhiệm và thái độ làm việc của cán bộ*: Đây là nội dung được người dân hết sức quan tâm. Theo kết quả điều tra, 69% số ý kiến cho rằng thái độ làm việc tốt, nghiêm túc, không những nhiều người dân; 22% số ý kiến cho rằng cán bộ những nhiều, không vì lợi ích chung; 9% không có ý kiến.

– *Về mức độ giải quyết công việc*, 27,5% số ý kiến đánh giá giải quyết công việc ngay; 51,5% số ý kiến đánh giá không giải quyết ngay mà hẹn lần một; 16,5% số ý kiến đánh giá phải hẹn lần hai và 4,5% số ý kiến không giải quyết.

– *Về tuyên truyền pháp luật về đất đai*, 69,5% số ý kiến đánh giá cán bộ địa chính – xây dựng xã, phường phổ biến, tuyên truyền pháp luật đất đai dưới dạng photo tài liệu pháp luật về đất đai gửi xuống đến thôn, xóm; 22,5% số ý kiến không thực hiện công tác tuyên truyền; 8% không có ý kiến.

– *Về công tác quản lý đất tại xã, phường*: Trong vấn đề trách nhiệm của cán bộ đối với hành vi vi phạm pháp luật về đất đai của người dân, 89% số ý kiến đánh giá quản lý tốt – khi phát hiện người SDD vi phạm pháp luật về đất đai có biện pháp ngăn chặn kịp thời như nhắc nhở hay lập biên bản; 10% số ý kiến đánh giá không ngăn chặn kịp thời, không nhắc nhở và không lập biên bản; 1% không có đánh giá.

– *Về phối hợp với các tổ chức đoàn thể trong việc giải quyết tranh chấp đất đai*, 94,5% số ý kiến đánh giá có tham gia; 4% ý kiến đánh giá ít tham gia; 1,5 % ý kiến đánh giá là không tham gia.

– *Về thái độ phục vụ nhân dân*, 56,5% số ý kiến đánh giá nhiệt tình; 10,5% ý kiến đánh giá không nhiệt tình; 33% có ý kiến khác.

– *Về năng lực về chuyên môn*, 37,5% số ý kiến đánh giá giỏi chuyên môn; 58,5% ý kiến đánh giá bình thường và 4% không có ý kiến đánh giá.

Như vậy, có thể thấy trong giai đoạn 2010–2018, chất lượng thực hiện công việc của đội ngũ cán bộ địa chính xã, phường đạt được hiệu quả khả quan. Đây chính là cơ sở giúp cho chính quyền địa phương cấp xã, phường và cấp trên trực tiếp quản lý, quản lý tốt nguồn tài nguyên đất đai.



### Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp

Điểm tổng hợp về thực trạng quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp đạt mức khá (3,11) (Bảng 6). Công tác QLNN về đất lâm nghiệp của thành phố Quy Nhơn giai đoạn 2010–2018 đã

**Bảng 6.** Phân hạng hiệu quả QLNN về đất lâm nghiệp theo 6 tiêu chí

STT	Tên tiêu chí	Tên chỉ tiêu	Điểm chỉ tiêu	Điểm tiêu chí	Phân hạng
1	Ban hành văn bản, tổ chức thực hiện và phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai	1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện	3,6 (Tốt)	3,12	Khá
		2. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.	2,7 (Khá)		
2	Thành lập các ban đồ và quản lý hồ sơ địa chính, đánh giá và định giá đất	3. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.	3,6 (Tốt)	3,39	Tốt
		4. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.	3,2 (Khá)		
3	Quản lý quy hoạch sử dụng đất và công tác thu hồi, bồi thường và hỗ trợ tái định cư	5. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	3,2 (Khá)	3,23	Khá
		6. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.	3,2 (Khá)		
		7. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất lâm nghiệp	3,3 (Tốt)		
4	Quản lý hồ sơ địa chính, thực hiện kiểm kê và xây dựng hệ thống thông tin đất đai	7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	3,1 (Khá)	3,09	Khá
		9. Thống kê, kiểm kê đất đai.	3,4 (Tốt)		
		10. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.	2,8 (Khá)		
5	Quản lý tài chính, giá đất và các hoạt động dịch vụ về đất đai	11. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.	2,9 (Khá)	2,75	Khá
		12. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.	2,6 (Khá)		
6	Quản lý, thanh tra, giám sát việc chấp hành pháp luật và giải quyết tranh chấp về đất đai	13. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.	3,3 (Tốt)	3,13	Khá
		14. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.	2,9 (Khá)		
		15. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.	3,2 (Khá)		
<b>Điểm tổng hợp</b>				<b>3,11</b>	<b>Khá</b>

Nguồn: Số liệu xử lý

có nhiều chuyển biến tích cực và đã đi vào nề nếp hơn. Cụ thể, bộ máy quản lý đất đai của thành phố được kiện toàn từ các phòng, ban chuyên môn cấp thành phố đến xã, phường; tình hình quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố đã từng bước chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, trong công tác này vẫn còn một số nội dung chưa được đánh giá cao như việc công khai các thủ tục hành chính về đất đai mới chỉ thực hiện 2 năm gần đây. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch SDĐ tuy đã thực hiện, nhưng chất lượng chưa cao, chưa sát với yêu cầu thực tiễn; nhiều nội dung được quy hoạch nhưng được thực hiện do thiếu vốn. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn còn chậm, cấp sai địa danh, sai vị trí, v.v., gây khó khăn cho công tác quản lý, sử dụng và tranh chấp đất lâm nghiệp kéo dài khó giải quyết.

### Đánh giá hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp

#### Hiệu quả kinh tế

Việc điều tra, khảo sát 96 người thuộc 3 phường, xã có diện tích đất rừng sản xuất lớn ở Thành phố cho thấy:

Cây keo nguyên liệu giấy có chu kỳ sinh trưởng từ lúc trồng đến lúc khai thác là 5 năm. Thông thường, chi phí trong năm đầu lớn do phải phát dọn thực bì, đào lỗ để trồng, bón phân. Vào những năm sau thì chỉ có chi phí phát quang (có thể là phát quang hàng năm hoặc 2 năm mới phát quang một lần). Trong năm thu hoạch (năm thứ 5), các hộ trồng keo không phải chi phí cho việc phát cỏ và thu hoạch mà lại có được doanh thu bán gỗ keo do người đến mua tự thu hoạch. Nghiên cứu hiệu quả kinh tế của sản xuất cây keo cho thấy, các hộ gia đình, công ty trồng keo thu được lợi nhuận thấp nhất là 5 triệu đồng cho đến 10 triệu đồng/ha/năm. Có thể thấy việc trồng keo cũng mang lại hiệu quả kinh tế tương đối tốt cho người dân ở các phường, xã thuộc thành phố Quy Nhơn. Đồng thời, trên cơ sở số liệu về giá trị sản xuất và chi phí sản xuất, chỉ số BCR được tính toán cụ thể ở Bảng 7.

Bảng 7 cho thấy chỉ số BCR về hiệu quả SDĐ lâm nghiệp của thành phố Quy Nhơn đạt ở ngưỡng cao của mức trung bình.

**Bảng 7.** Chỉ số BCR trong đánh giá hiệu quả kinh tế trồng cây keo ở các phường, xã thuộc thành phố Quy Nhơn từ năm 2015 đến 2018

Phường/ xã	Chỉ số BCR						TB chung BCR
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	
P. Bùi Thị Xuân	1,87	1,57	1,73	1,67	1,65	1,47	<b>1,66</b>
P. Ghềnh Ráng	1,63	1,54	1,6	1,69	1,63	1,41	<b>1,58</b>
Xã Phước Mỹ	1,89	1,86	1,86	1,61	1,67	1,56	<b>1,74</b>

Nguồn: Số liệu xử lý

**Bảng 8.** Hiệu quả kinh tế trồng cây keo ở các phường, xã thuộc thành phố Quy Nhơn từ năm 2015 đến 2018

Phường/ xã	Giá trị sản xuất (triệu đồng/ha/năm)						Chi phí sản xuất (triệu đồng/ha/năm)					
	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2013	2014	2015	2016	2017	2018
P. Bùi Thị Xuân	21,4	19,1	21,6	21	21,1	19,2	11,4	12,2	12,5	12,6	12,8	13
P. Ghềnh Ráng	20,2	19,2	20,3	20,4	20	18,2	12,4	12,5	12,7	12,1	12,3	13,2
Xã Phước Mỹ	21,6	21,4	22,5	21,8	21,3	20,3	11,4	11,5	12,1	13,5	12,8	13

Nguồn: Số liệu xử lý

Nhìn chung, hiệu quả đầu tư trong sản xuất lâm nghiệp trong trồng keo của các xã phường của thành phố Quy Nhơn qua các năm đều đạt ngưỡng cao trong mức trung bình trong phân cấp hiệu quả kinh tế của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, so với các loại hình canh tác khác, thì việc mang thu nhập bình quân từ 5 đến 12 triệu/ha/năm của việc trồng keo là một giải pháp kinh tế có hiệu quả cao cho sự phát triển kinh tế của các hộ gia đình ở phạm vi nghiên cứu.

### Hiệu quả xã hội

Kết quả khảo sát từng chỉ tiêu cho thấy:

– *Đối với khả năng giải quyết nhu cầu lao động*: Nhu cầu sử dụng lao động trong những năm gần đây cho phát triển nông nghiệp nói chung và lâm nghiệp nói riêng đều theo xu hướng giảm số lượng lao động thủ công từ 300 đến 400 công/ha trước đây xuống còn khoảng 103 công/ha do việc cơ giới hóa cao trong khâu làm đất và thu hoạch, góp phần rút ngắn thời gian sản xuất, giảm chi phí trung gian để tăng giá trị lợi nhuận. Đồng thời, do cây keo được xem là cây dễ tính, do vậy nhu cầu nhân công chăm sóc cho cây keo không nhiều. Điều này cũng được phản ánh rất rõ trong kết quả xử lý phiếu điều tra. Qua khảo sát, đánh giá, có đến 70% số phiếu điều tra đánh giá ở mức trung bình, nên kết quả đánh giá này ở mức độ trung bình (LD2).

– *Đối với mức độ chấp nhận của người SDD*: Kết quả khảo sát cho thấy 78% số phiếu điều tra ở mức hoàn toàn chấp nhận của người sử dụng đất về loại hình sử dụng đất này; 13% ở mức chấp nhận và 9% ở mức ít chấp nhận, nên chỉ tiêu mức độ chấp nhận của người SDD được đánh giá ở mức hoàn toàn chấp nhận (CN4).

– *Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển KT – XH của địa phương, chiến lược và quy hoạch ngành nông nghiệp*: Kết quả khảo sát cho thấy 73% số phiếu khảo sát ở mức rất phù hợp; 23% ở mức phù hợp và 6% ở mức ít phù hợp. Do vậy, có thể đánh giá việc phát triển cây keo được đánh giá rất phù hợp (PHCL4) với các chiến lược, chính sách của địa phương.

### Hiệu quả môi trường

Việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc SĐĐ và hệ thống cây trồng tới môi trường là một khâu quan trọng không thể thiếu. Trong phạm vi nghiên cứu, việc đánh giá hiệu quả môi trường của loại hình SĐĐ lâm nghiệp ở địa bàn nghiên cứu dựa vào ba chỉ tiêu: tăng khả năng che phủ đất, duy trì bảo vệ đất, khả năng giữ nước cho sản xuất của vùng thấp và hạ du.

– *Tăng khả năng che phủ đất*: Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường và quá trình điều tra khảo sát, cây keo mọc nhanh, cành lá phát triển mạnh; sau khi trồng 1–2 năm, rừng đã khép tán và có khả năng tăng độ che phủ đất rất cao. Do vậy, khả năng che phủ của đất trồng keo có thể đánh giá ở mức rất cao (TCP4).

– *Duy trì bảo vệ đất*: Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngoài việc tăng độ che phủ, cây keo có có khả năng cải tạo đất, chống xói mòn, cải thiện được tiểu khí hậu, đất đai nơi trồng, che chắn hạn chế dòng chảy, trả lại một lượng cành khô lá rụng cho đất, nên khả năng tăng nhanh hàm lượng mùn và dinh dưỡng trong đất. Do vậy, khả năng duy trì và bảo vệ đất được đánh giá ở mức 3 (BVD3).

– *Khả năng giữ nước cho sản xuất*: Cẩm nang ngành lâm nghiệp [2] và một số nghiên cứu về trồng keo thành rừng gỗ lớn cho thấy cây keo có khả năng thấm và giữ nước trong đất lớn hơn so với một số loại cây trồng khác. Rừng keo 5 tuổi có chỉ số giữ nước trung bình là 9,7 và rừng keo 10 tuổi có chỉ số giữ nước là 10,7. Dung tích chứa nước của rừng keo 5 tuổi đạt 2.622 m<sup>3</sup>/ha và đạt 2.822 m<sup>3</sup>/ha ở tuổi 10 với hệ số biến động trung bình 26,3%. Với những phân tích ở trên, kết quả của chỉ tiêu giữ nước cho sản xuất được đánh giá ở mức là khá cao (KNGN3).

**Bảng 9.** Kết quả đánh giá tổng hợp hiệu quả SĐĐ lâm nghiệp tại thành phố Quy Nhơn

STT	Hiệu quả	Chỉ tiêu	Điểm đánh giá theo chỉ tiêu	Điểm đánh giá tổng hợp theo tiêu chí	Điểm đánh giá tổng hợp hiệu quả SĐĐ lâm nghiệp
1	Kinh tế	1. Tỷ suất lợi ích – chi phí	2	2,0	2,84
		2. Giải quyết nhu cầu lao động	2		
2	Xã hội	3. Mức độ chấp nhận của người SĐĐ	4	3,17	
		4. Phù hợp với chiến lược và quy hoạch	4		
3	Môi trường	5. Tăng khả năng che phủ đất	4	3,63	
		6. Duy trì bảo vệ đất	4		
		7. Khả năng giữ nước cho sản xuất	3		

Nguồn: Số liệu xử lý

### **Đánh giá tổng hợp hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp**

Kết quả phân tích cho thấy sử dụng công thức đánh giá trung bình nhân các điểm thành phần, có thể đưa ra tổng hợp hiệu quả SĐĐ trong phát triển lâm nghiệp (Bảng 9).

Như vậy, so sánh kết quả đánh giá tổng hợp về phân hạng hiệu quả SĐĐ cho thấy hiệu quả SĐĐ lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Quy Nhơn đạt khá cao với 2,84 điểm. Điều này chứng minh rằng loại hình sử dụng đất này phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

## **4 Kết luận**

Kết quả nghiên cứu đã đánh giá được cơ bản thực trạng quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp tại Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Diện tích đất nông nghiệp chiếm diện tích lớn nhất, chiếm 55,7% tổng DTTN trong đó có tổng diện tích đất lâm nghiệp chiếm đến 41,5 % tổng DTTN.

Kết quả chấm điểm các tiêu chí đạt 3,11 điểm và xếp phân hạng loại khá cho thấy công tác QLNN về đất lâm nghiệp của thành phố Quy Nhơn từ năm 2010 đến 2018 đã có nhiều chuyển biến tích cực và đã đi vào nề nếp hơn. Cụ thể, bộ máy quản lý đất đai của thành phố được kiện toàn từ các phòng, ban chuyên môn cấp thành phố đến xã, phường; tình hình quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố đã từng bước chuyển biến tích cực.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường tương ứng với các mức độ trung bình, khá cao và cao đối với loại hình sử dụng đất này.

Hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp tại thành phố Quy Nhơn đạt 2,84 điểm, một giá trị khá cao.

### **Tài liệu tham khảo**

1. DR. Armand (1975), *Khoa học về cảnh quan*, người dịch: Nguyễn Ngọc Sinh, Nguyễn Văn Mậu, Nxb. KHKT, Hà Nội, 1983.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008), *Cẩm nang ngành Lâm nghiệp phân loại sử dụng, lập quy hoạch vào giao đất lâm nghiệp*, Hà Nội.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015), *Thông tư Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT về Quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai*.
4. Trần Văn Con (2008), *Sách chuyên khảo: Hướng tới một nền lâm nghiệp bền vững và đa chức năng – Nhìn về tương lai từ quan điểm lâm học*, Nxb. Xã hội, 2008.

5. Nguyễn Xuân Cự và Đỗ Đình Sâm (2003), *Giáo trình Tài nguyên rừng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Quốc Hiền (2017), *Nghiên cứu thực trạng và giải pháp quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp ở huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình*, Luận văn thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.
7. UBND thành phố Quy Nhơn (2010), *Báo cáo thuyết minh quy hoạch tổng thể phát triển KT – XH của thành phố Quy Nhơn, giai đoạn 2010–2020*.
8. UBND thành phố Quy Nhơn (2018), *Báo cáo số liệu hiện trạng quy hoạch 3 loại rừng thành phố Quy Nhơn năm 2018*.

## ASSESSMENT OF MANAGEMENT AND USAGE OF FORESTRY LAND IN QUY NHON CITY, BINH DINH PROVINCE

Nguyen Van Binh<sup>1</sup>, Tran Nguyen Tu<sup>1</sup>, Ho Kiet<sup>1,2\*</sup>

<sup>1</sup> University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

<sup>2</sup> Quy Nhon Forestry Limited Liability Company, 1134 Hung Vuong St., Quy Nhon, Binh Dinh, Vietnam

**Abstract:** The paper assesses the current situation of management and usage of forest land as a basis for proposing solutions to improve the efficiency and management of forestry land in Quy Nhon city, Binh Dinh province. The paper uses 4 methods, namely Data collection, Comparison, Evaluation of the effectiveness of state management and forestry land use, and Data analysis and processing. With the land area for forestry, accounting for 41,5% of the total natural area, the management of forestry land in Quy Nhon city is currently facing numerous difficulties because of the complex level of present fluctuations. The analysis of documents collected from localities and surveys of people and officials in the city reveals that the quality of work performance of cadastral officials in communes and wards is effective and positive. In addition, the summary of each criterion of the state management of forestry land shows that the criteria have a fairly good general score, in which the establishment of working maps and cadastral records management, land evaluation, and land pricing scores the highest rating with 3,39 points. From the average annual benefit-cost ratio (BCR), it can be seen that the economic efficiency of forestry land usage in Quy Nhon has a high level with an average BCR ranging from 1,58 to 1,74. The research shows that the effectiveness of forestry usage in Quy Nhon is relatively high.

**Keywords:** forestry land, land use, Quy Nhon, planning